

Số: 2501/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh khối lượng, dự toán và cho phép thanh toán khối lượng hoàn thành của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 xã, 01 thị trấn huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính; Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai; Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25/4/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 xã và 01 thị trấn huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La; Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 xã và 01 thị trấn huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La; Quyết định số 2251/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 xã và 01 thị trấn huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 xã và 01 thị trấn huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La; wt

Căn cứ Công văn số 2046/TCQLĐĐ-KHTC ngày 11/8/2022 của Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đối với vướng mắc trong quá trình thực hiện hạng mục xây dựng CSDL địa chính thuộc dự án đo đạc, cấp CNQSDĐ và xây dựng CSDL địa chính do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La làm chủ đầu tư;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 732/TTr-STNMT ngày 14/11/2023, Báo cáo thẩm định số 1409/BC-STNMT ngày 14/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh khối lượng, dự toán và cho phép thanh toán khối lượng hoàn thành của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 xã, 01 thị trấn huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh khối lượng tại mục 6 Điều 1 Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh và Phụ lục số 02 Quyết định số 2251/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh như sau, như sau:

1.1. Nội dung trước khi điều chỉnh

“6.1. Nội dung đã thi công không điều chỉnh:

- Lập lưới địa chính: 61 điểm.

- Đo vẽ bản đồ địa chính: 1.88,73 ha. Trong đó: Tỷ lệ 1/1000: 482,41 ha; Tỷ lệ 1/2000: 480,02 ha; 1/5000: 926,30 ha

6.2. Nội dung chưa thi công, đề nghị điều chỉnh thiết kế kỹ thuật – dự toán:

- Khối lượng:

+ Đo đạc bản đồ tỷ lệ 1/1000: 906,30 ha.

+ Đo đạc bản đồ tỷ lệ 1/2000: 489,46 ha.

+ Đo đạc bản đồ tỷ lệ 1/5000: 4.718,25 ha.

+ Bổ sung hạng mục xây dựng CSDL đất đai: 139.903 thửa.

+ Bổ sung hạng mục đào tạo, chuyển giao công nghệ.

+ Bổ sung nhiệm vụ cài đặt, bảo trì phần mềm trong quá trình vận hành.

+ Tăng khối lượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 1.069 giấy.”

1.2. Nội dung điều chỉnh như sau:

Điều chỉnh khối lượng theo khối lượng thực tế đã thi công của các hạng mục: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Điều chỉnh

giảm các hạng mục: đầu tư trang thiết bị, đào tạo và chuyển giao công nghệ, cài đặt bảo trì phần mềm VILIS. Cụ thể như sau:

- Xây dựng lưới địa chính: 61 điểm
- Đo đạc lập bản đồ địa chính 20.663,71 ha, trong đó:
 - + Tỷ lệ 1/1000: 4.615,01 ha;
 - + Tỷ lệ 1/1000: 2.651,21 ha;
 - + Tỷ lệ 1/2000: 13.367,49 ha.
- Lập hồ sơ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 4.890 giấy, trong đó cấp mới: 3.937 giấy, cấp đổi 953 giấy.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: 151.302 thửa.

2. Điều chỉnh dự toán tại mục 3 Điều 1 Quyết định số 2251/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh như sau:

2.1. Tổng dự toán trước khi điều chỉnh: 67.886.958.000 đồng (*bằng chữ: Sáu mươi bảy tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

2.2. Tổng dự toán sau điều chỉnh: **53.578.085.000 đồng** (*bằng chữ: Năm mươi ba tỷ, năm trăm bảy mươi tám triệu, không trăm tám mươi năm ngàn đồng chẵn*).

(Chi tiết có biểu kèm theo)

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo các Quyết định số: 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2011; 2891/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 2251/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh; 1326/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh.

4. Cho phép thanh toán, quyết toán khối lượng hoàn thành của các đơn vị thi công đã thực hiện theo giá trị, khối lượng điều chỉnh tại Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

1.1. chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình kiểm tra, nghiệm thu và thanh quyết toán tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

1.2. Tổ chức thanh, quyết toán đối với khối lượng đã thi công và hoàn thành đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tham mưu cân đối bố trí nguồn kinh phí đảm bảo chi trả khối lượng hoàn thành còn lại của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 07 xã, 01 thị trấn huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. *wt*

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Mai Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20bản.

báo cáo

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu



Phụ lục

KHỐI LƯỢNG - DỰ TOÁN KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 25701/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
A	KL ĐÃ THI CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH 141/QĐ-UBND						4.032.423.429
I	XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH						473.058.692
1	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông	Điểm		3	2.529.410	57	144.176.344
2	Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc bê tông	Điểm		3	743.508	4	2.974.033
3	Xây Tường Vây	Điểm		3	2.224.731	57	126.809.681
4	Tiếp điểm có tường vây	Điểm		2	427.472	16	6.839.552
5	Đo ngắm theo công nghệ GPS			3	1.429.340	61	87.189.721
6	Tính toán khi đo GPS	Điểm		1-5	232.550	61	14.185.533
7	Phục vụ KTNĐ khi đo đường truyền, GPS	Điểm		1-5	175.368	61	10.697.476
8	Chi phí khác	Điểm					80.186.353
	Chi phí kiểm tra nghiệm thu						15.573.038
	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%						21.607.979
	Thuế VAT 10%						43.005.336
II	ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH						3.195.925.853
1	BĐĐC tỷ lệ 1/1000						1.740.208.231
	- Ngoại nghiệp	Ha				482,41	1.456.440.347
			0,5	2	2.253.961	197,81	445.856.091
			0,5	3	2.584.268	0,30	775.280
			0,5	4	3.551.913	284,30	1.009.808.976
	- Nội nghiệp					482,41	283.767.884
			0,5	2	550.738	197,81	108.941.403
			0,5	3	578.820	0,30	173.646
			0,5	4	614.326	284,30	174.652.835
2	BĐĐC tỷ lệ 1/2000						476.356.126
	- Ngoại nghiệp	Ha				480,02	364.964.612
			0,5	2	698.159	309,01	215.737.990
			0,5	3	802.130	120,67	96.793.021
			0,5	4	1.041.589	50,34	52.433.600
	- Nội nghiệp					480,02	111.391.514

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
			0,5	2	228.624	309,01	70.647.053
			0,5	3	243.430	120,67	29.374.675
			0,5	4	225.860	50,34	11.369.785
3	BĐDC tỷ lệ 1/5000					926,30	440.764.266
	- Ngoại nghiệp	Ha				926,30	397.153.424
			0,5	4	428.752	926,30	397.153.424
	- Nội nghiệp					926,30	43.610.842
			0,5	4	47.081	926,30	43.610.842
4	Chi khác						538.597.231
	Chi phí kiểm tra nghiệm thu						101.905.443
	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5%)				5,5%		146.153.074
	Thuế VAT 10%				10%		290.538.714
III	CHI PHÍ KHẢO SÁT LẬP TKKT-DT						363.438.884
	Trước thuế						330.398.985
	Thuế VAT 10%				10%		33.039.899
B	KL ĐÃ THI CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH 2281/QĐ-UBND						41.142.478.625
I	ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH						32.516.159.899
1	BĐDC tỷ lệ 1/1000						18.138.002.907
1.1	- Ngoại nghiệp	Ha					14.588.260.167
		Ha				4.132,60	14.588.260.167
				1	2.569.941	568,29	1.460.471.718
				2	2.971.384	1.554,06	4.617.709.727
				3	3.712.848	1.206,25	4.478.623.153
				4	5.014.248	804,00	4.031.455.570
1.2	- Nội nghiệp	Ha				4.132,60	3.549.742.740
				1	787.848	568,29	447.726.337
				2	827.197	1.554,06	1.285.514.238
				3	878.460	1.206,25	1.059.642.393
				4	941.368	804,00	756.859.771
2	BĐDC tỷ lệ 1/2000					2.171,19	3.080.373.742
2.1	- Ngoại nghiệp	Ha				2.171,19	2.370.241.936
				1	985.329	1.324,19	1.304.762.719
				2	1.134.144	629,07	713.456.222
				3	1.329.956	50,54	67.215.988
				4	1.701.458	167,39	284.807.006
2.2	- Nội nghiệp	Ha				2.171,19	710.131.806

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
				1	319.665	1.324,19	423.296.854
				2	338.133	629,07	212.709.537
				3	360.397	50,54	18.214.458
				4	334.016	167,39	55.910.958
3	BĐDC tỷ lệ 1/5000					12.441,19	5.822.009.223
3.1	- Ngoại nghiệp	Ha				12.441,19	5.174.167.070
			0,5	1	336.519	2.940,39	989.495.709
			0,5	2	386.316	3.630,53	1.402.530.671
			0,5	3	445.240	3.486,03	1.552.119.921
			0,5	4	515.896	2.384,24	1.230.020.770
3.2	- Nội nghiệp					12.441,19	647.842.153
			0,5	1	44.001	2.940,39	129.380.823
			0,5	2	48.377	3.630,53	175.634.497
			0,5	3	54.851	3.486,03	191.210.983
			0,5	4	63.591	2.384,24	151.615.850
4	Chi khác						5.475.774.027
4.1	Chi phí kiểm tra nghiệm thu						1.032.538.268
4.2	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5%)				5,5%		1.487.221.223
4.3	Thuế VAT 10%				10%		2.956.014.536
II	ĐĂNG KÝ THỐNG KÊ, CẤP GCNQSDĐ						8.462.318.726
1	Đăng ký cấp GCN lần đầu đồng loạt đối xã, thị trấn	Giấy		3			3.155.359.407
1.1	Cấp mới 1 GCN 1 thửa						2.463.796.426
a.1	Cấp mới GCN cho hộ gia đình đã in GCN	Giấy		3	370.613	3.937	1.459.102.353
a.2	Hồ sơ đủ điều kiện chưa in GCN (tính = 90%ĐG)	Hồ sơ		3	333.551	1.027	342.557.354
	Hồ sơ đủ điều kiện chưa in GCN (Tính =90% ĐG) (KK2)	Hồ sơ		2	321.603	0	0
a.3	Hồ sơ đã kê khai nhưng chủ sử dụng không có nhu cầu cấp giấy (tính = 90% ĐG)	Hồ sơ		3	333.551	0	0
a.4	Hồ sơ cấp mới chưa đủ điều kiện, không đủ điều kiện cấp giấy	Hồ sơ		3		3.266	662.136.719
	+ Chi nhánh VPĐK đã xét (tính = 70% ĐG)	Hồ sơ		3	259.429	768	199.241.408
	+ Xã, thị trấn đã xét (tính =50% ĐG)	Hồ sơ		3	185.306	2.498	462.895.311

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
1.2	Thừa cấp mới tăng thêm khi cấp chung GCN						691.562.980
a.1	Thừa tăng thêm đã in giấy	Thừa		3	72.525	5.672	411.362.301
	Thừa đất tăng thêm đã in giấy (KK2)	Thừa		2	68.555	0	0
a.2	Thừa tăng thêm chưa in giấy (tính bằng 90%ĐG)	Thừa		3	65.273	2.638	172.189.065
a.3	Hồ sơ đã kê khai chung hồ sơ nhưng chủ sử dụng không có nhu cầu cấp giấy (tính = 90% ĐG)	Thừa		3	65.273	0	0
a.4	Thừa đất tăng thêm chưa đủ điều kiện, không đủ điều kiện	Thừa		3		2.581	108.011.614
	+ Chi nhánh VPĐK đã xét (tính = 70% ĐG)	Thừa		3	50.768	994	50.462.957
	+ Xã, thị trấn đã xét (tính = 50% ĐG)	Thừa		3	36.263	1.587	57.548.658
2	Đăng ký cấp đổi đồng loạt cho hộ gia đình, cá nhân tại xã, thị trấn			3	0		4.078.016.537
2.1	Cấp đổi một GCN một thửa	Giấy		3			2.996.454.465
a.1	Cấp đổi GCN cho hộ gia đình đã in GCN				289.756	953	276.137.536
	Cấp đổi GCN cho hộ gia đình đã in bù (tính = 10% ĐG)	Giấy		3	28.976	0	0
a.2	Hồ sơ đủ điều kiện chưa in GCN (tính = 90%ĐG)	Hồ sơ		3	260.780	604	157.511.401
a.3	Hồ sơ đã kê khai nhưng chủ sử dụng không có nhu cầu cấp đổi giấy (tính = 90% ĐG)	Hồ sơ		3	260.780	15	3.911.707
a.4	Hồ sơ chưa đủ điều kiện, không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ		3		14.376	2.558.893.821
	+ Chi nhánh VPĐK đã xét (tính = 70% ĐG)	Hồ sơ		3	202.829	8.216	1.666.445.120
	+ Xã, thị trấn đã xét (tính = 50% ĐG)	Hồ sơ		3	144.878	6.160	892.448.701
2.2	Thừa cấp đổi chung GCN						1.081.562.073
a.1	Thừa đất tăng thêm đã in giấy	Thừa		3	62.095	3.016	187.279.175
a.2	Thừa tăng thêm chưa in giấy (tính bằng 90%ĐG)	Thừa		3	55.886	254	14.194.967
a.3	Thừa đất cấp đổi chung GCN đã kê khai nhưng chủ sử dụng không có nhu cầu cấp đổi GCN (tính = 90% ĐG)	Thừa		3	55.886	17	950.057

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
a.4	Thửa đất tăng thêm chưa đủ điều kiện, không đủ điều kiện	Thửa		3		22.363	879.137.874
	+ Chi nhánh VPĐK đã xét (tính = 70% ĐG)	Thửa		3	43.467	14.882	646.870.715
	+ Xã, thị trấn đã xét (tính = 50% ĐG)	Thửa		3	31.048	7.481	232.267.160
3	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với tổ chức						162.523.647
	HS đủ điều kiện đã in giấy	Giấy		3	1.517.494	90	136.574.493
	HS đủ điều kiện đã in giấy (KK2)	Hồ sơ		3	1.473.510	0	0
	Hồ sơ đủ điều kiện chưa in GCN (tính = 90%ĐG)	Hồ sơ		3	1.365.745	19	25.949.154
	Hồ sơ chưa đủ điều kiện, không đủ điều kiện (tính = 50%ĐG)	Hồ sơ		3	758.747	0	0
4	Đăng ký cấp đổi GCN đối với tổ chức						1.232.163
	HS đủ điều kiện đã in giấy	Giấy		3	456.357	0	0
	Hồ sơ đủ điều kiện chưa in giấy (tính = 90%ĐG)	Hồ sơ		3	410.721	3	1.232.163
	Hồ sơ chưa đủ, không đủ điều kiện (tính = 50%ĐG)	Hồ sơ		3	228.178	0	0
5	Chi khác						295.885.270
5.1	Chi kiểm tra nghiệm thu				4%		295.885.270
5.2	Thu nhập chịu thuế tính trước				5,5%		0
5.3	Thuế VAT 10%						769.301.702
III	Chi phí Điều chỉnh TKKT năm 2014						164.000.000
1	Chi phí trước thuế						149.090.909
2	Thuế VAT 10%						14.909.091
C	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH						8.446.511.315
I	Xây dựng CSDL địa chính						8.446.511.315
I.1	Xây dựng CSDL địa chính quy trình sau cấp giấy						8.388.982.785
1	Công tác chuẩn bị						133.678.434
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Thửa			495	137.634	68.093.262

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thừa			477	137.634	65.585.171
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu						260.821.014
	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thừa			1.895	137.634	260.821.014
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu						615.788.156
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thừa			1.561	137.634	214.838.939
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	Thừa			1.820	137.634	250.521.403
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thừa			3.096	48.590	150.427.814
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						1.365.571.717
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính						1.286.580.631
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thừa			443	137.634	61.017.305
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thừa			2.333	137.634	321.120.438
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thừa			6.571	137.634	904.442.887
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thừa			574	137.634	78.991.086
4.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thừa					0

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thửa			12.519	-	0
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thửa			16.186	-	0
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thửa			9.571	-	0
4.4	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa			9.619	-	0
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính						2.648.969.049
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thửa			2.894	100.136	289.795.920
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa			1.444	-	0
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn						2.359.173.130
	Thửa đất Loại I (hệ số nhân công K = 1)	Thửa			35.608	3.152	112.235.725
	Thửa đất Loại II (hệ số nhân công K = 1,2)	Thửa			40.584	-	0
	Thửa đất Loại III (hệ số nhân công K = 0,5)	Thửa			23.168	31.079	720.042.147
	Thửa đất Loại IV (hệ số nhân công K = 0,5)	Thửa			23.168	65.905	1.526.895.257
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính						481.179.685
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thửa			3.211	137.634	441.986.255
6.2	Xuất số địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	Thửa			807	48.590	39.193.431
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính						142.654.469

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa			1.011	137.634	139.127.731
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa			26	137.634	3.526.738
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống						753.690.457
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	Thửa			1.992	137.634	274.196.490
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)				1.832	-	0
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thửa			3.484	137.634	479.493.967
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính						77.519.654
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa			563	137.634	77.519.654
10	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						128.686.110
a	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						81.368.069
a.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau						13.594.658
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số K = 1)	Xã			1.926.541	-	0
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,5)	Xã			1.358.520	-	0
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,8)	Xã			1.699.332	8	13.594.658
a.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền						32.631.755
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số K = 1)	Xã			4.624.269	-	0

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,5)	Xã			3.261.019	-	0
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,8)	Xã			4.078.969	8	32.631.755
a.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL						8.367.483
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số K = 1)	Xã			1.182.260	-	0
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,5)	Xã			841.448	-	0
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,8)	Xã			1.045.935	8	8.367.483
a.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã						26.774.174
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số K = 1)	Xã			3.801.188	-	0
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,5)	Xã			2.665.147	-	0
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,8)	Xã			3.346.772	8	26.774.174
b	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền						47.318.041
b.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề						32.631.755
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số K = 1)	Xã			4.624.269	-	0
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,5)	Xã			3.261.019	-	0
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,8)	Xã			4.078.969	8	32.631.755



TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
b.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng						14.686.286
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số K = 1)</i>	Xã			2.062.994	-	0
	<i>Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,5)</i>	Xã			1.494.973	-	0
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số K = 0,8)</i>	Xã			1.835.786	8	14.686.286
11	Quét giấy tờ pháp lý và sử lý tập tin						686.594.039
a	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						390.616.088
	<i>Quét trang A3</i>	Trang A3			4.444	26.404	117.335.496
	<i>Quét trang A4</i>	Trang A4			2.957	92.414	273.280.592
b	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)				1.358	118.818	161.334.710
c	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa			2.771	48.590	134.643.241
12	CHI KHÁC						1.050.502.001
	Chi phí kiểm tra nghiệm thu				4%		291.806.111
	Thuế VAT 10%				10%		758.695.889
II.2	Xây dựng CSDL địa chính theo quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận						57.528.530
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa			1.046	13.668	14.292.628
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian						
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	xã, phường					

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
2.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	xã, phường			4.603.257		
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín</i>	xã, phường			4.603.257		
	<i>Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng</i>	xã, phường			3.240.007		
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng</i>	xã, phường			4.057.957		
2.1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	xã, phường					
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín</i>	xã, phường			1.176.668		
	<i>Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng</i>	xã, phường			835.856		
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng</i>	xã, phường			1.040.343		
2.1.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	xã, phường					
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín</i>	xã, phường			3.784.378		
	<i>Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng</i>	xã, phường			2.648.337		
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng</i>	xã, phường			3.329.962		
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	xã, phường					
a	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	xã, phường					

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín</i>	xã, phường			2.051.228		
	<i>Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng</i>	xã, phường			1.483.207		
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng</i>	xã, phường			1.824.020		
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa					14.069.839
3.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa			1.004	13.668	13.722.672
3.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa			25	13.668	347.167
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống						14.460.744
	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thửa			1.058	13.668	14.460.744
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính						7.640.412
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa			559	13.668	7.640.412
6	Chi phí khác						7.064.907
	Chi phí kiểm tra nghiệm thu				4%		2.018.545
	Thuế VAT 10%				10%		5.046.362
II	ĐẦU TƯ TRANG THIẾT BỊ						
III	ĐÀO TẠO VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ						
III.1	Đào tạo quản trị và thiết lập hệ thống (cán bộ Sở TNMT và Phòng TNMT huyện)						0
	Giáo trình đào tạo, tài liệu cho học viên	bộ			100.000		0

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
	Thù lao cho giảng viên (02 giảng viên x 10 ngày)	người/ngày			500.000		0
	Chi phí thuê phòng nghỉ cho giảng viên (02 giảng viên 10 ngày giảng, 02 ngày đi về)	người/ngày			300.000		0
	Chi phí đi lại cho giảng viên (2 người đi và về)	người			2.500.000		0
	Phụ cấp lưu trú cho giảng viên (2 người x 10 ngày, 2 ngày đi và về)	ngày			150.000		0
	Taxi đi lại từ chỗ ở đến địa điểm đào tạo	ngày			100.000		0
III.2	Đào tạo vận hành CSDL						0
1	Cài đặt, hoàn chỉnh các công cụ theo yêu cầu cụ thể của địa phương						
	Phần mềm ViLIS cấp huyện	Module			0		0
	Phần mềm FAMIS	Phần mềm			0		0
2	Đào tạo vận hành cơ sở dữ liệu (Phòng TNMT và cán bộ địa chính cấp xã)						
	Giáo trình đào tạo, tài liệu cho học viên						0
	- Giáo trình Microstation và FAMIS (giảng dạy trong 6 ngày)	bộ			100.000		0
	- Giáo trình VILIS (giảng dạy 12 ngày)	bộ	0		150.000		0
	Thù lao cho giảng viên (02 giảng viên x 18 ngày)	người/ngày	0		1.000.000		0
	Chi phí thuê phòng nghỉ cho giảng viên (02 người x 18 ngày, 06 ngày thứ 7 chủ nhật, 02 ngày đi về)	người/ngày	0		300.000		0
	Chi phí đi lại cho giảng viên (02 người đi và về)	người	0		2.500.000		0
	Phụ cấp lưu trú cho giảng viên (2 người x 18 ngày, 06 ngày thứ 7, chủ nhật, 02 ngày đi và về)	ngày	0		150.000		0

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Hệ số khu vực	Loại KK	Đơn giá (đồng)	Khối lượng, giá trị sau điều chỉnh	
						Khối lượng	Thành tiền (đồng)
	Taxi đi lại từ chỗ ở đến địa điểm đào tạo	ngày	0		100.000		0
III.3	Đào tạo quy trình (thời gian 5 ngày)						
	Giáo trình đào tạo, tài liệu cho học viên	bộ			100.000		0
	Thù lao cho giảng viên (02 giảng viên x 5 ngày)	người/ngày			1.000.000		0
	Chi phí thuê phòng nghỉ cho giảng viên (5 ngày giảng, 01 ngày đi hoặc về)	người/ngày			300.000		0
	Chi phí đi lại cho giảng viên (2 người đi và về)	người			2.500.000		0
	Phụ cấp lưu trú cho giảng viên (2 người x 5 ngày, 2 ngày đi và về)	ngày			150.000		0
	Taxi đi lại từ chỗ ở đến địa điểm đào tạo	ngày			100.000		0
IV	CÀI ĐẶT, BẢO TRÌ PHẦN MỀM VILIS TRONG 24 THÁNG						
1	Quản trị hệ thống				1.479.720		0
2	Phân hệ kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận và lập hồ sơ đất đai				1.479.720		0
3	Quản lý biến động				1.479.720		0
4	Phân hệ bản đồ				1.479.720		0
5	Phân hệ quản lý hồ sơ theo quy trình				1.479.720		0
6	Phân hệ Quản lý quy hoạch sử dụng đất				1.479.720		0
7	Phân hệ quản lý bản đồ giá đất				1.479.720		0
8	Cổng thông tin điện tử đất đai cung cấp thông tin theo công nghệ WebGIS				1.479.720		0
	TỔNG KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH (A+B+C-D)						53.578.085.368
	TỔNG KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH (tính tròn)						53.578.085.000

wst